

Verbos en vietnamita

Verbos básicos en vietnamita

abrir (puerta)	mở
cerrar	đóng
sentarse	ngồi
estar de pie	đứng
saber	biết
pensar	nghĩ
ganar (campeonato)	thắng
perder	thua
preguntar	hỏi
responder	trả lời
ayudar	giúp đỡ
gustar	thích
besar	hôn
comer	ăn
beber	uống

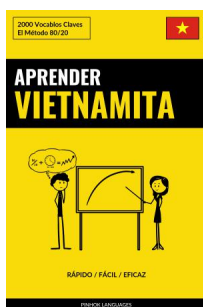


www.flashcardo.com/es/tarjetas-didacticas-vietnamita/

Palabras de acción en vietnamita

tomar	lấy
poner	đặt
encontrar	tim
robar	trộm

matar	giết
volar	bay
atacar	tấn công
defender	bảo vệ
caer	rơi xuống
elegir	chọn



www.pinhok.com/es/aprender-vietnamita/

Movimientos en vietnamita

correr (verbo)	chạy
nadar	bơi
saltar	nhảy
tirar	kéo
empujar (puerta)	đẩy
lanzar	ném
gatear	bò
pelear	chiến đấu
atrapar	bắt
rodar	lăn



www.pinhok.com/es/aprender-vietnamita/

Verbos relacionados con los negocios en vietnamita

comprar	mua
pagar	trả
vender	bán
estudiar	học
llamar	gọi
leer	đọc
escribir	viết
calcular	tính toán
medir	đo lường
ganar (dinero)	kiếm tiền
contar	đếm
escanear	quét
imprimir	in